

Số: 15 /CV-DLG

Gia Lai, ngày 29 tháng 01 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGĐCK TPHCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM.

Tên Công ty: Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai

Mã chứng khoán: DLG

Địa chỉ trụ sở chính: 90 Lê Duẩn, P. Phù Đổng, TP. Pleiku, tỉnh Gia Lai

Điện thoại: (84-269) 3748 367

Fax: (84-269) 3747 366

Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Tường Cột

Địa chỉ: 90 Lê Duẩn, P. Phù Đổng, TP. Pleiku, tỉnh Gia Lai

Điện thoại: (84-269) 3748 367

Fax: (84-269) 3747 366

Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Đức Long Gia Lai công bố thông tin:

- Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2021;
- Báo cáo tài chính riêng lẻ quý 4 năm 2021;
- Công văn số 14.../2022/CV-DLGL ngày 29/01/2022 về việc giải trình liên quan BCTC quý 4 năm 2021.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29/01/2022 tại đường dẫn:

Website công ty: <http://duclonggroup.com/cong-bo-thong-tin.html>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2021;
- Báo cáo tài chính riêng lẻ quý 4 năm 2021;
- Công văn số 14.../2022/CV-DLGL

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN TƯỜNG CỘT



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN
ĐỨC LONG GIA LAI**
90 Lê Duẩn, Phường Phù Đổng, TP Pleiku, tỉnh Gia Lai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 4 NĂM 2021**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giá định hoạt động liên tục)

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.845.721.432.750	1.200.696.336.593
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.925.003.103	5.609.663.982
1 Tiền	111	5	3.925.003.103	5.609.663.982
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		50.000.000.000	50.000.000.000
1 Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	50.000.000.000	50.000.000.000
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.578.768.345.325	932.900.160.861
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	747.205.688.288	439.532.545.517
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	51.814.488.110	71.698.141.279
3 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9a	880.217.046.367	550.380.286.643
4 Phải thu ngắn hạn khác	136	10a	235.214.043.954	227.476.773.114
5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(335.682.921.394)	(356.187.585.692)
IV Hàng tồn kho	140		212.067.215.061	212.186.511.750
1 Hàng tồn kho	141	12	212.183.121.488	212.186.511.750
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(115.906.427)	-
V Tài sản ngắn hạn khác	150		960.869.261	-
1 Thuế GTGT được khấu trừ	152		960.869.261	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.336.551.039.588	3.097.637.172.627
I Các khoản phải thu dài hạn	210		1.269.994.931.742	1.366.598.479.996
1 Phải thu về cho vay dài hạn	215	9b	1.268.726.261.742	1.365.329.809.996
2 Phải thu dài hạn khác	216	10b	1.268.670.000	1.268.670.000
II Tài sản cố định	220		357.200.373.496	374.698.249.135
1 Tài sản cố định hữu hình	221	13	357.195.661.997	374.684.774.204
- Nguyên giá	222		452.909.073.226	452.802.364.135
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(95.713.411.229)	(78.117.589.931)
2 Tài sản cố định vô hình	227	14	4.711.499	13.474.931
- Nguyên giá	228		399.336.795	399.336.795
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(394.625.296)	(385.861.864)
III Bất động sản đầu tư	230	15	116.976.236.467	122.267.356.873
- Nguyên giá	231		167.002.111.806	167.002.111.806
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(50.025.875.339)	(44.734.754.933)
IV Tài sản dở dang dài hạn	240		32.436.436.566	23.653.573.473
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	32.436.436.566	23.653.573.473
V Đầu tư tài chính dài hạn	250	17	558.031.158.529	1.208.450.281.568
1 Đầu tư vào công ty con	251		806.137.312.500	1.585.761.700.600
2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		8.900.766.000	8.900.766.000
3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		480.000.000	480.000.000
4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(257.486.919.971)	(386.692.185.032)
VI Tài sản dài hạn khác	260		1.911.902.788	1.969.231.582
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	18	1.911.902.788	1.969.231.582
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		4.182.272.472.338	4.298.333.509.220

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		2.209.445.316.697	2.356.396.520.318
I Nợ ngắn hạn	310		2.039.680.440.014	2.016.589.757.539
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	193.502.321.331	251.705.736.970
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	20	95.509.428.707	109.093.726.239
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	21	22.214.229.343	28.412.260.651
4 Phải trả người lao động	314		1.029.723.880	789.841.184
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	22	310.081.974.741	263.161.937.404
6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	23	59.969.697	64.727.273
7 Phải trả ngắn hạn khác	319	24a	441.418.860.278	326.208.770.108
8 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	25a,25b	973.150.046.845	1.034.220.822.518
9 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.713.885.192	2.931.935.192
II Nợ dài hạn	330		169.764.876.683	339.806.762.779
1 Phải trả dài hạn khác	337	24b	90.000.000	90.000.000
2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	25c	169.674.876.683	339.716.762.779
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.972.827.155.641	1.941.936.988.902
I Vốn chủ sở hữu	410		1.972.827.155.641	1.941.936.988.902
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411	26	2.993.097.200.000	2.993.097.200.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.993.097.200.000	2.993.097.200.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412	26	50.510.908.328	50.510.908.328
3 Quỹ đầu tư phát triển	418	26	6.196.436.959	6.196.436.959
4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	26	(1.076.977.389.646)	(1.107.867.556.385)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	26	(1.107.867.556.385)	(64.896.181.926)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	26	30.890.166.739	(1.042.971.374.459)
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		4.182.272.472.338	4.298.333.509.220



Nguyễn Tường Cột
Pleiku, ngày 28 tháng 01 năm 2022

Phụ trách kế toán

Đỗ Thành Nhân

Người Lập Biểu

Trần Thị Tinh Tú

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
QUÝ 4 NĂM 2021

Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 4 năm 2021	Quý 4 năm 2020	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
						Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	10.562.186.162	111.822.885.342	81.597.508.921	311.504.257.903
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	03		-	-	-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10		10.562.186.162	111.822.885.342	81.597.508.921	311.504.257.903
4.	Giá vốn hàng bán	11	28	8.642.789.815	143.871.608.117	82.752.654.969	362.700.017.324
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cc dịch vụ	20		1.919.396.347	(32.048.722.775)	(1.155.146.048)	(51.195.759.421)
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	70.396.898.781	52.066.155.884	221.268.476.909	155.082.877.214
7.	Chi phí tài chính	22	30	48.618.018.841	483.738.478.418	203.904.201.428	836.326.432.978
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		41.764.542.613	41.162.769.470	171.242.871.939	188.831.445.592
8.	Chi phí bán hàng	25	31	54.391.253	8.556.114	192.438.210	237.179.278
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	40.477.424.928	(36.278.990.873)	(7.280.612.300)	281.358.334.847
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(16.833.539.894)	(427.450.610.550)	23.297.303.523	(1.014.034.829.310)
11.	Thu nhập khác	31	32	14.432.241.039	1.145.542.579	14.469.514.495	1.571.219.942
12.	Chi phí khác	32	33	(906.725.038)	23.812.142.867	6.876.651.279	30.507.765.091
13.	Lợi nhuận khác	40		15.338.966.077	(22.666.600.288)	7.592.863.216	(28.936.545.149)
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	34	(1.494.573.817)	(450.117.210.838)	30.890.166.739	(1.042.971.374.459)
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	-
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	34	(1.494.573.817)	(450.117.210.838)	30.890.166.739	(1.042.971.374.459)



Tổng Giám đốc

Nguyễn Tường Cột

Pleiku, ngày 28 tháng 01 năm 2022

Phụ trách kế toán

Đỗ Thành Nhân

Người Lập Biểu

Trần Thị Tinh Tú

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(theo phương pháp gián tiếp)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 03 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	30.890.166.739	(1.042.971.374.459)
2. Điều chỉnh cho các khoản		(128.835.828.216)	761.834.828.457
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02	22.895.705.136	25.725.339.210
- Các khoản dự phòng	03	(149.594.022.932)	497.650.418.116
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	47.888.094.550	6.059.303.101
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(221.268.476.909)	43.568.322.438
- Chi phí lãi vay	06	171.242.871.939	188.831.445.592
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. LN từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(97.945.661.477)	(281.136.546.002)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	218.730.129.056	111.939.905.080
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	3.390.262	4.901.685.529
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(79.101.726.809)	(103.877.224.643)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	57.328.794	439.755.247
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	264.000.000.000
- Tiền lãi vay đã trả	14	(6.126.239.829)	(8.103.834.103)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(16.837.149)	(50.000.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(218.050.000)	(11.200.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	35.382.332.848	(11.897.458.892)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(9.989.572.184)	(2.110.916.609)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	78.216.900.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(480.103.556.009)	(1.170.417.487.392)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	246.870.344.539	1.296.014.036.529
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(235.915.610.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	236.524.388.100	17.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	201.262.719.161	117.787.742.326
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	194.564.323.607	100.574.664.854
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	9.101.600.000	97.237.002.018
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(240.732.821.773)	(193.839.133.536)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(231.631.221.773)	(96.602.131.518)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(1.684.565.318)	(7.924.925.556)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.609.663.982	13.534.697.168
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(95.561)	(107.630)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	3.925.003.103	5.609.663.982



Nguyễn Tường Cột

Pleiku, ngày 28 tháng 01 năm 2022

Phụ trách kế toán

Đỗ Thành Nhân

Người Lập Biểu

Trần Thị Tinh Tú

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

01.Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai, tên giao dịch bằng tiếng Anh là Duc Long Gia Lai Group JSC (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000135 ngày 13 tháng 06 năm 2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 33 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 01/10/2021. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất giường, tủ , bàn , ghế(chi tiết : Sản xuất giường,tủ, bàn, ghế bằng gỗ, bằng vật liệu khác)
- Trồng cây cao su; Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Vận tải bằng xe buýt; Dịch vụ ăn uống khác
- Khai thác quặng sắt; Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu;
- Xây dựng Công trình đường sắt đường bộ;Đầu tư xây dựng công trình giao thông theo hình thức BOT;
- Cho thuê máy móc thiết bị; Cho thuê văn phòng;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao; Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác
- Khách sạn; Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động công ty nắm giữ tài sản;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
- Hoạt động thể thao khác;
- Quảng cáo;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Cát tạo đá và hoàn thiện đá;
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông; Giáo dục tiểu học;
- Mua bán cao su mù cốm; Mua bán phân bón; Bán buôn nhựa đường, bê tông nhựa đường, bê tông xi măng;
- Sản xuất sẫm , lốp cao su; lắp và tái chế lốp cao su;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng Chi tiết; mua bán gỗ có nguồn gốc hợp pháp; Bán buôn đá, cát, sỏi, xi măng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Hoạt động hỗ trợ tài chính chưa được phân vào đâu (chi tiết : Hoạt động tư vấn đầu tư)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Hoạt động quản lý quỹ;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (không hoạt động tại trụ sở chính)
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Sản xuất linh kiện điện tử; Bán buôn thiết bị, linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre nứa), động vật sống (Chi tiết: Bán buôn nông sản (trừ mù cao su); Bán buôn trâu, bò).
- Cho thuê xe có động cơ;
- Trồng cây cà phê;
- Trồng cây hồ tiêu;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Chế biến chè, cà phê;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Mua bán, xuất nhập khẩu chè, cà phê.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND)

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính; Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn thì để lại số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	7 – 50
Máy móc, thiết bị	7 - 10
Phương tiện vận tải	8 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 7

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận được quyền sử dụng đất và được cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất (trừ trường hợp đi thuê đất).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp công các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ....

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

4.8 Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	7-50

4.9 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra..

4.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh

4.12 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế sau khi trích lập các quỹ được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.13 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo 2 trường hợp:
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.14 Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.15 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 20%
- Thuế GTGT:
 - ✓ Các sản phẩm xuất khẩu: Áp dụng mức thuế suất 0%
 - ✓ Các sản phẩm tiêu thụ nội địa : Đối với hoạt động kinh doanh phân bón, thức ăn gia súc , gia cầm không chịu thuế suất; xây lắp áp dụng mức thuế suất 10%; Các sản phẩm khác áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành .
- Các loại Thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

5. Tiền

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
- Tiền mặt	3.660.523.527	4.364.863.269
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	264.479.576	1.244.800.713
+ VND	235.668.650	1.240.174.784
+ USD	28.810.926	4.625.929
Cộng	3.925.003.103	5.609.663.982

6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn vào Công ty TNHH MTV Nông trại Cao Nguyên Quảng Phú 1, có thời hạn thu hồi không quá 12 tháng

7. Phải thu của khách hàng

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Phải thu các bên liên quan	26.846.310.647	24.540.933.270
Công ty CP bến xe liên tỉnh phía nam TP Đà Nẵng	846.250.000	736.250.000
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	4.420.961.332	3.989.450.032
Công ty CP DVCC Đức Long Bảo Lộc	15.433.148.315	14.173.459.602
Công ty CP đầu tư và phát triển điện năng ĐLGL	6.145.951.000	5.641.773.636
Phải thu các khách hàng khác	720.359.377.641	414.991.612.247
Công ty TNHH Cung ứng vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên	60.118.779.427	128.167.854.667
Tập đoàn XD CB, thủy lợi XNK Daohuensong Lao	67.466.845.149	115.297.817.456
Các đối tượng khác	592.773.753.065	171.525.940.124
Cộng	747.205.688.288	439.532.545.517

8. Trả trước cho người bán

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Trả trước cho các bên liên quan	100.000.000	17.044.649.778
Shine Profit Development Limited	-	16.944.649.778
Công ty CP tư vấn xây dựng Giao thông Gia Lai	100.000.000	100.000.000
Trả trước cho các người bán khác	51.714.488.110	54.653.491.501
Công ty TNHH Nông Trại Cư Bông 1	15.204.370.000	15.204.370.000
Công ty TNHH KTKS Đức sang Gia Lai	7.603.234.071	7.543.234.071
Các đối tượng khác	28.906.884.039	31.905.887.430
Cộng	51.814.488.110	71.698.141.279

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

9. Phải thu về cho vay

9a. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
<i>Phải thu về cho vay ngắn hạn các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải thu về cho vay ngắn hạn các bên khác</i>	875.769.672.920	545.913.913.196
Công ty CP đầu tư- xây dựng Vạn Gia Long	144.000.000.000	70.000.000.000
Công ty TNHH MTV Phạm Linh Gia Lai	115.832.000.000	50.000.000.000
Công ty TNHH Phú Thành Gia Pleiku	88.206.044.569	86.922.844.569
Công ty CP trồng rừng và cây Công nghiệp ĐLGL	49.900.000.000	-
Công ty TNHH cung ứng vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên	118.948.555.500	80.000.000.000
Công ty CP CN khai thác Chế biến Đá Tây Nguyên	54.063.771.977	80.820.181.875
Công ty TNHH SX-TM DV Đồng Phú Hưng	75.527.303.254	30.000.000.000
Các đối tượng khác	229.291.997.620	148.170.886.752
<i>Phải thu về cho mượn ngắn hạn các bên khác</i>	4.447.373.447	4.466.373.447
Công ty CP ĐT&PT Năng lượng sạch Tây Nguyên	1.447.373.447	466.373.447
Đối tượng khác	3.000.000.000	4.000.000.000
Cộng	880.217.046.367	550.380.286.643

9b. Phải thu về cho vay dài hạn

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
<i>Phải thu về cho vay dài hạn các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải thu về cho vay dài hạn các bên khác</i>	1.268.726.261.742	1.365.329.809.996
Công ty TNHH cung ứng vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên	220.000.000.000	270.000.000.000
Công ty TNHH MTV Phạm Linh Gia Lai	222.657.805.400	251.773.655.400
Công ty CP trồng rừng và cây Công nghiệp ĐLGL	374.407.500.000	213.807.895.000
Huyện Quốc Bình	91.525.959.082	181.525.959.082
Công ty TNHH MTV Việt Gia Phát	120.005.600.000	170.005.600.000
Vũ Văn Tin	107.550.000.000	91.250.000.000
Các đối tượng khác	132.579.397.260	186.966.700.514
Cộng	1.268.726.261.742	1.365.329.809.996

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

10. Phải thu khác

10a. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	<i>2.594.007.623</i>	<i>24.931.007.623</i>
Công ty CP Đầu tư xây dựng Đức Long Gia Lai	2.594.007.623	24.931.007.623
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	<i>232.620.036.331</i>	<i>202.545.765.491</i>
Công ty TNHH cung ứng vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên	54.427.396.179	33.072.602.740
Công ty TNHH MTV Việt Gia Phát	36.927.290.209	32.593.537.708
Công ty CP đầu tư - Xây dựng Vạn Gia Long	13.184.306.074	11.407.722.017
Công ty TNHH Phú Thành Gia Pleiku	9.927.248.527	4.303.494.125
Công ty CP trồng rừng và cây Công nghiệp ĐLGL	14.338.325.243	24.307.687.444
Phải thu lãi cho vay	87.781.500.168	77.251.473.500
Tạm ứng cho nhân viên	2.387.047.798	2.315.404.900
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	131.137.800	131.137.800
Phải thu khác	13.515.784.333	17.162.705.257
Cộng	235.214.043.954	227.476.773.114

10b. Phải thu dài hạn khác

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	<i>1.268.670.000</i>	<i>1.268.670.000</i>
Ký quỹ, ký cược dài hạn	1.268.670.000	1.268.670.000
Cộng	1.268.670.000	1.268.670.000

11. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Số đầu năm	(356.187.585.692)	(89.867.059.844)
Trích lập dự phòng bổ sung	(109.986.137.266)	(288.601.540.162)
Hoàn nhập dự phòng	130.490.801.564	22.281.014.314
Cộng	(335.682.921.394)	(356.187.585.692)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

12. Hàng tồn kho

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	10.698.581.339	-	10.961.807.140	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	22.081.707.348	-	22.725.814.201	-
Thành phẩm nhập kho	6.209.918.775	-	5.338.835.848	-
Hàng hóa	173.192.914.026	(115.906.427)	173.160.054.561	-
	212.183.121.488	(115.906.427)	212.186.511.750	

13. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	248.171.306.394	11.172.554.390	14.595.666.484	1.034.949.109	175.885.082.455	1.942.805.303	452.802.364.135
- Mua trong năm	-	-	-	106.709.091	-	-	106.709.091
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	248.171.306.394	11.172.554.390	14.595.666.484	1.141.658.200	175.885.082.455	1.942.805.303	452.909.073.226
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	28.618.708.382	8.597.654.659	13.415.395.543	374.170.807	17.858.721.224	1.103.713.617	78.117.589.931
- Khấu hao trong năm	7.667.659.886	481.565.832	280.739.772	174.923.452	8.795.003.952	195.928.404	17.595.821.298
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	36.286.368.268	9.079.220.491	13.696.135.315	549.094.259	26.653.725.176	1.299.642.021	95.713.411.229
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm	219.552.598.012	2.574.899.731	1.180.270.941	660.778.302	158.026.361.231	839.091.686	374.684.774.204
- Tại ngày cuối năm	211.884.938.126	2.093.333.899	899.531.169	592.563.941	149.231.357.279	643.163.282	357.195.661.997

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

14. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	81.652.795	317.684.000	399.336.795
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối năm	81.652.795	317.684.000	399.336.795
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	81.652.795	304.209.069	385.861.864
Tăng trong năm	-	8.763.432	8.763.432
Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối năm	81.652.795	312.972.501	394.625.296
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	13.474.931	13.474.931
Tại ngày cuối năm	-	4.711.499	4.711.499

15. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất lâu dài(*) VND	Nhà cửa, Vật kiến trúc VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	21.641.537.135	145.360.574.671	167.002.111.806
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	21.641.537.135	145.360.574.671	167.002.111.806
Khấu hao			
Số đầu năm	479.788.340	44.254.966.593	44.734.754.933
Tăng trong năm	318.443.976	4.972.676.430	5.291.120.406
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	798.232.316	49.227.643.023	50.025.875.339
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	21.161.748.795	101.105.608.078	122.267.356.873
Số cuối năm	20.843.304.819	96.132.931.648	116.976.236.467

(*) Quyền sử dụng đất lâu dài bao gồm:

- Quyền sử dụng đất tại Quốc lộ 1A, Dự án Bến xe khách liên tỉnh phía Nam, xã Hòa Phước, huyện Hòa Vang, TP. Đà Nẵng với nguyên giá 9.063.000.000 đồng, diện tích 6.360 m², thời hạn sử dụng: lâu dài. Mục đích sử dụng: cho

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Công ty Cổ phần Bến xe Liên tỉnh Phía Nam Thành phố Đà Nẵng thuê hoạt động. Quyền sử dụng đất này được thế chấp tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai.

- Quyền sử dụng đất tại Quốc lộ 1A, Dự án Bến xe khách liên tỉnh phía Nam, xã Hòa Phước, huyện Hòa Vang, TP. Đà Nẵng với nguyên giá 12.578.537.135 đồng, diện tích 9.014 m², thời hạn sử dụng đến 16/2/2059. Mục đích sử dụng: cho Công ty Cổ phần Bến xe Liên tỉnh Phía Nam Thành phố Đà Nẵng thuê hoạt động.

16. Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Công trình khách sạn DLGL Hotel Pleiku	30.480.950.173	21.898.087.080
Dự án điện gió Ia Blư 1- Chư Puh	1.272.727.272	-
Dự án cao su mới Ia Blư	278.175.000	-
Dự án nhà máy linh kiện điện tử phía Nam Đà Nẵng	204.584.121	1.755.486.393
Dự án Trại heo - Trang trại chăn nuôi Quảng Phú	200.000.000	-
Cộng	32.436.436.566	23.653.573.473

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

17. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con	806.137.312.500	(257.006.919.971)	1.585.761.700.600	(386.212.185.032)
Công ty CP Đầu tư & KD Bất động sản ĐLGL	-	-	505.000.000.000	(80.474.069.756)
Công ty Cổ phần bến xe Liên tỉnh Phía Nam thành phố Đà Nẵng	1.979.700.000	(1.123.922.044)	1.979.700.000	(1.193.010.538)
Công ty CP BOT và BT Đức Long Đắk Nông	176.500.000.000	-	176.500.000.000	-
Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia Lai	149.800.000.000	(139.899.529.550)	149.800.000.000	(119.304.183.318)
Công ty Cổ phần Năng Lượng Tản Thượng	249.157.612.500	-	249.157.612.500	(29.653.787.622)
Công ty Mass Noble Investment Limited	-	-	83.082.534.300	(28.378.233.376)
Công ty Cổ phần Cà Phê Gia Lai	-	-	55.141.853.800	-
Công ty CP Chè Biên Hồ	-	-	228.700.000.000	(127.208.900.422)
Công ty CP Đầu tư & phát triển Điện năng ĐLGL	228.700.000.000	(115.983.468.377)	-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	8.900.766.000	-	8.900.766.000	-
Công ty CP tư vấn và Xây dựng Giao thông Gia Lai	8.900.766.000	-	8.900.766.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác	480.000.000	(480.000.000)	480.000.000	(480.000.000)
Công ty CP Dịch vụ Công Cộng Đức Long Bảo Lộc	480.000.000	(480.000.000)	480.000.000	(480.000.000)
Cộng	815.518.078.500	(257.486.919.971)	1.595.142.466.600	(386.692.185.032)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

18. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Chi phí tiền thuê đất	1.911.902.788	1.961.567.972
Chi phí dài hạn khác	-	7.663.610
Cộng	1.911.902.788	1.969.231.582

19. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
<i>Phải trả cho các bên liên quan</i>	-	494.000.000
Công ty CP Tập đoàn Alpha Seven	-	494.000.000
<i>Phải trả cho các người bán khác</i>	193.502.321.331	251.211.736.970
Công ty TNHH Phú Thành Gia Pleiku	10.460.651.807	45.545.383.927
Chi nhánh Sông Đà 901- Công ty CP Sông Đà 9	51.327.407.966	51.327.407.966
Công ty CP Công Nghiệp KT CB Đá Tây Nguyên	16.616.299.589	36.950.655.289
Công ty CP Lilama 45.3	31.426.511.438	31.426.511.438
Các đối tượng khác	83.671.450.531	85.961.778.350
Cộng	193.502.321.331	251.705.736.970

20. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
<i>Trả tiền trước của các bên liên quan</i>	47.250.491.800	47.389.691.800
Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia Lai	12.219.817.130	12.219.817.130
Công ty CP Tập đoàn Alpha seven	191.000.000	330.200.000
Công ty CP Năng lượng Tân Thượng	34.839.674.670	34.839.674.670
<i>Trả tiền trước của các người mua khác</i>	48.258.936.907	61.704.034.439
Công ty CP Đầu tư & KD Bất Động Sản DLGL	-	1.000.000.000
Công ty CP tư vấn xây dựng Ba Đình	-	12.180.800.000
Công ty CP vận tải và quản lý bến xe Đà Nẵng	27.500.000.000	27.500.000.000
Các đối tượng khác	20.758.936.907	21.023.234.439
Cộng	95.509.428.707	109.093.726.239

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

21. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2021	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2021
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	3.119.603.985	2.270.473.285	5.090.113.965	299.963.305
Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.786.759.339	-	16.837.149	16.769.922.190
Thuế thu nhập cá nhân	2.926.791	11.329.045	17.168.453	(2.912.617)
Thuế tài nguyên	1.857.240	-	1.857.240	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	3.540.649.383	602.792.882	1.841.114.519	2.302.327.746
Các loại thuế khác	4.960.463.913	(2.108.243.342)	7.291.852	2.844.928.719
Cộng	28.412.260.651	776.351.870	6.974.383.178	22.214.229.343

22. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Chi phí trích trước cho công trình xây lắp	96.021.066.672	96.021.066.673
Trích trước lãi vay	214.060.908.069	167.140.870.731
Cộng	310.081.974.741	263.161.937.404

23. Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Doanh thu cho thuê tài sản, mặt bằng	59.969.697	64.727.273
Cộng	59.969.697	64.727.273

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

24. Phải trả khác

24a. Phải trả khác ngắn hạn

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
<i>Phải trả cho các bên liên quan</i>	14.987.523.837	17.716.928.696
Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia lai	12.118.883.971	10.198.757.884
Công ty CP BOT và BT Đức Long Đăk Nông	-	498.645.039
Công ty CP bến xe liên tỉnh phía nam TP Đà Nẵng	636.950.826	438.911.543
Công ty CP đầu tư và phát triển điện năng ĐLGL	167.313.539	2.124.172.535
Công ty CP Tập đoàn Alpha seven	-	456.441.695
Công ty CP Tập đoàn Alpha seven	2.064.375.501	4.000.000.000
<i>Phải trả các đối tượng khác</i>	426.431.336.441	308.491.841.412
Chi phí lãi vay	424.314.891.884	306.383.608.993
Lãi trái phiếu chuyển đổi	1.443.858.450	1.443.858.450
Bảo hiểm	448.306.880	447.041.552
Phải trả khác	224.279.227	217.332.417
Cộng	441.418.860.278	326.208.770.108

24b. Phải trả khác dài hạn

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	90.000.000	90.000.000
	90.000.000	90.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

25. Vay và nợ thuê tài chính	01/01/2021		Trong kỳ		31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	282.744.863.189	282.744.863.188	9.101.600.000	71.279.560.289	220.566.902.900	220.566.902.900
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Gia Lai	22.605.060.130	22.605.060.130	-	-	22.605.060.130	22.605.060.130
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN- CN Gia Lai	176.254.815.400	176.254.815.400	-	-	176.254.815.400	176.254.815.400
Công ty CP BOT và BT Đức Long Đắk Nông	32.452.041.492	32.452.041.492	-	32.452.041.492	-	-
Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia Lai	20.057.027.370	20.057.027.370	-	-	20.057.027.370	20.057.027.370
Công ty CP ĐT và PT Điện Năng ĐLGL	19.152.634.366	19.152.634.365	861.000.000	20.013.634.366	-	-
Công ty CP Tập đoàn Alpha Seven	4.008.440.008	4.008.440.008	8.240.600.000	12.249.040.008	-	-
Công ty CP đầu tư & kinh doanh Bất động sản ĐLGL	6.564.844.423	6.564.844.423	-	6.564.844.423	-	-
Công ty TNHH MTV Nông Trại Cao Nguyên Quảng Phú	1.650.000.000	1.650.000.000	-	-	1.650.000.000	1.650.000.000
b. Nợ đến hạn trả	751.475.959.329	751.475.959.329	170.560.446.100	169.453.261.484	752.583.143.945	752.583.143.945
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Gia Lai	42.500.000.000	42.500.000.000	5.783.000.000	-	48.283.000.000	48.283.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN- CN Gia Lai	94.189.858.000	94.189.858.000	17.100.000.000	-	111.289.858.000	111.289.858.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tin - CN Gia Lai	30.729.899.200	30.729.899.200	9.453.058.000	-	40.182.957.200	40.182.957.200
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tin - CN TP HCM	198.293.066.129	198.293.066.129	-	20.280.068.840	178.012.997.289	178.012.997.289
Trình Đình Trường	-	-	138.224.388.100	138.224.388.100	-	-
Trái phiếu phát hành	385.763.136.000	385.763.136.000	-	10.948.804.544	374.814.331.456	374.814.331.456
c. Vay dài hạn	339.716.762.779	339.716.762.779	518.560.004	170.560.446.100	169.674.876.683	169.674.876.683
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Gia Lai	5.783.000.000	5.783.000.000	-	5.783.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN- CN Gia Lai	58.300.000.000	58.300.000.000	-	17.100.000.000	41.200.000.000	41.200.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tin - CN Gia Lai	24.444.238.000	24.444.238.000	-	9.453.058.000	14.991.180.000	14.991.180.000
Trình Đình Trường	138.224.388.100	138.224.388.100	-	138.224.388.100	-	-
Trái phiếu phát hành	112.965.136.679	112.965.136.679	518.560.004	-	113.483.696.683	113.483.696.683
Cộng	1.373.937.585.297	1.373.937.585.296	180.180.606.104	411.293.267.873	1.142.824.923.528	1.142.824.923.528

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

d. Trái phiếu phát hành Trái phiếu thường

	31/12/2021				
	Tổng chi phí phát hành	Chi phí phát hành phân bổ lũy kế	Giảm trong kỳ	Giá trị trái phiếu cuối kỳ	Lãi suất
Trái phiếu phát hành					
Loại phát hành theo mệnh giá;					
- Trái phiếu kỳ hạn 5 năm	6.518.829.294	6.518.829.294	-	366.000.000.000	11% kỳ đầu và thả nổi từ kỳ thứ 2
- Trái phiếu kỳ hạn 5 năm	2.593.300.000	2.076.996.683	10.948.804.544	133.388.636.000	10% kỳ đầu và thả nổi từ kỳ thứ 2
- Trái phiếu phải trả do không chuyển đổi	-	-	-	374.500.000	13%/năm
	9.112.129.294	8.595.825.977	10.948.804.544	488.298.028.139	
Cộng	9.112.129.294	8.595.825.977	10.948.804.544	488.298.028.139	

Trái phiếu thường

	01/01/2021				
	Tổng chi phí phát hành	Chi phí phát hành phân bổ trong kỳ	Giảm trong kỳ	Giá trị trái phiếu cuối kỳ	Lãi suất
Trái phiếu phát hành					
Loại phát hành theo mệnh giá;					
- Trái phiếu kỳ hạn 5 năm	6.518.829.294	6.518.829.294	-	366.000.000.000	11% kỳ đầu và thả nổi từ kỳ thứ 2
- Trái phiếu kỳ hạn 5 năm	2.593.300.000	1.558.436.679	611.364.000	134.000.000.000	10% kỳ đầu và thả nổi từ kỳ thứ 2
- Trái phiếu phải trả do không chuyển đổi	-	-	-	374.500.000	13%/năm
	9.112.129.294	8.077.265.973	611.364.000	498.728.272.679	
Cộng	9.112.129.294	8.077.265.973	611.364.000	498.728.272.679	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

26. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của Chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		LNST thuế chưa phân phối và các quỹ		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư tại ngày 01/01/2020	2.993.097.200.000	50.510.908.328	50.510.908.328	6.196.436.959	(64.896.181.926)	2.984.908.363.361			
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	(1.042.971.374.459)	(1.042.971.374.459)			
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-			
Số dư tại ngày 31/12/2020	2.993.097.200.000	50.510.908.328	50.510.908.328	6.196.436.959	(1.107.867.556.385)	1.941.936.988.902			
Số dư tại ngày 01/01/2021	2.993.097.200.000	50.510.908.328	50.510.908.328	6.196.436.959	(1.107.867.556.385)	1.941.936.988.902			
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	30.890.166.739	30.890.166.739			
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-			
Số dư tại ngày 31/12/2021	2.993.097.200.000	50.510.908.328	50.510.908.328	6.196.436.959	(1.076.977.389.646)	1.972.827.155.641			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
- Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	2.993.097.200.000	2.993.097.200.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	2.993.097.200.000	2.993.097.200.000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		

c. Cổ phiếu

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	299.309.720	299.309.720
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	299.309.720	299.309.720
+ Cổ phiếu phổ thông	299.309.720	299.309.720
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	299.309.720	299.309.720
+ Cổ phiếu phổ thông	299.309.720	299.309.720
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		
.....		

27. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 4 năm 2021	Quý 4 năm 2020
Doanh thu bán gỗ, sản phẩm gỗ	2.355.643.620	8.012.336.190
Doanh thu bán phân bón	-	29.179.870.000
Doanh thu bán đá	5.380.500.000	73.181.617.500
Doanh thu cho thuê tài sản	2.801.402.550	1.124.791.344
Doanh thu khác	24.639.992	324.270.308
Cộng	10.562.186.162	111.822.885.342

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

28. Giá vốn hàng bán

	Quý 4 năm 2021 VND	Quý 4 năm 2020 VND
Giá vốn bán gỗ, sản phẩm gỗ	1.150.460.492	31.611.929.427
Giá vốn bán phân bón	-	50.451.043.698
Giá vốn bán đá	5.376.887.880	72.947.105.673
Giá vốn cho thuê tài sản	998.186.344	1.750.652.704
Giá vốn khác	1.117.255.099	704.464.438
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(13.593.587.823)
Cộng	8.642.789.815	143.871.608.117

29. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4 năm 2021 VND	Quý 4 năm 2020 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	50.427.781.181	51.997.540.496
Lãi chuyển nhượng vốn góp	19.969.117.600	-
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	-	68.615.388
Cộng	70.396.898.781	52.066.155.884

30. Chi phí tài chính

	Quý 4 năm 2021 VND	Quý 4 năm 2020 VND
Chi phí lãi vay	29.214.447.156	9.085.875.565
Lãi trái phiếu	12.420.480.456	31.947.228.904
Lỗ từ chuyển nhượng vốn góp	-	409.198.369.108
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá số dư cuối kỳ	44.867.862.148	4.549.634.575
Dự phòng giảm giá và tổn thất đầu tư dài hạn	(38.014.385.920)	28.827.705.265
Phí phát hành trái phiếu	129.615.001	129.665.001
Cộng	48.618.018.841	483.738.478.418

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

31. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 4 năm 2021 VND	Quý 4 năm 2020 VND
a. Chi phí bán hàng	54.391.253	8.556.114
Chi phí nhân viên	18.034.188	4.262.222
Chi phí khấu hao tài sản	18.480.000	3.480.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.877.065	813.892
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp	40.477.424.928	(36.278.990.873)
Chi phí nhân viên	365.351.187	1.028.406.831
Chi phí khấu hao tài sản	1.515.332.647	2.080.434.903
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	37.410.848.758	(39.930.541.981)
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.185.892.336	542.709.374
Cộng	40.531.816.181	(36.270.434.759)

32. Thu nhập khác

	Quý 4 năm 2021 VND	Quý 4 năm 2020 VND
Các khoản khác	14.432.241.039	1.145.542.579
Cộng	14.432.241.039	1.145.542.579

33. Chi phí khác

	Quý 4 năm 2021 VND	Quý 4 năm 2020 VND
Chi phí tiền chậm nộp	(3.221.154.707)	20.619.338
Chi phí khấu hao tài sản cố định không sử dụng	2.220.772.828	3.327.680.939
Các khoản khác	93.656.841	20.463.842.590
Cộng	(906.725.038)	23.812.142.867

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

34. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Quý 4 năm 2021 VND	Quý 4 năm 2020 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(1.494.573.817)	(450.117.210.838)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm LN chịu thuế TNDN	16.754.085.648	(28.790.606.632)
Các khoản điều chỉnh tăng LN chịu thuế TNDN	135.054.163.641	(28.790.606.632)
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá số dư cuối kỳ của tiền và nợ phải thu	44.867.862.148	4.549.634.575
- Chi phí tiền chậm nộp	(3.221.154.707)	20.619.338
- Chi phí không hợp lý, hợp lệ khác	93.407.456.200	(22.396.424.518)
- Chi phí lãi vay không chế theo NĐ 132/2020/NĐ-CP	-	(10.964.436.027)
Các khoản điều chỉnh giảm LN chịu thuế TNDN	118.300.077.993	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	53.587.927.775	-
- Chuyển lỗ	64.712.150.218	-
Tổng thu nhập chịu thuế	15.259.511.831	(478.907.817.470)
Thuế suất phổ thông	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	(1.494.573.817)	(450.117.210.838)

35. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Quý 4 năm 2021 VND	Quý 4 năm 2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	564.022.302	583.264.201
Chi phí nhân công	1.722.331.167	1.046.669.053
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.483.516.168	2.437.748.793
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.959.216.705	2.356.023.562
Chi phí khác bằng tiền	42.806.954	235.682.250
Cộng	7.771.893.296	6.659.387.859

36. Thông tin với các bên liên quan

a. Thông tin các bên liên quan

Tên Công ty	Mối quan hệ
1. Công ty CP BOT & BT Đức Long Gia Lai (Tên viết tắt : DLDN BOT&BT JSC)	Công ty con
2. Công ty CP BOT & BT Đức Long Đăk nông (Tên viết tắt : DLDN BAB JSC)	Công ty con
3. Công ty CP bến xe liên tỉnh phía Nam Đà Nẵng (Tên viết tắt : DLDN JSC)	Công ty con

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4. Công ty Mass Noble Investment limited	Công ty con
5. Công ty cổ phần đầu tư và phát triển Điện Năng Đức Long Gia Lai (Tên viết tắt :DLGL PID JSC)	Công ty con
6 . Công ty CP Đức Long Tây Nguyên (Tên viết tắt: Công ty cổ phần Đức long Tây Nguyên)	Công ty liên kết
7 . Công ty CP Tư vấn Xây dựng Giao thông Gia Lai	Công ty liên kết
8 . Công ty CP DLG CY Việt Nam (Tên viết tắt: DLG CY Viet Nam Joint stock Company)	Công ty liên kết
9 . Công ty CP Dịch vụ Công cộng Đức Long Bảo Lộc (Tên viết tắt : DLBL PUSE JSC)	Công ty nhận đầu tư
10 . Công ty shine Profit Developmet Limited	Công ty con của Công ty Mass Noble Investment Limited
11 . Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	Chung chủ tịch HĐQT Chung thành viên lãnh đạo điều hành
12 . Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đức Long Gia Lai	Chung cổ đông lớn Người liên quan đến ông Bùi Pháp
13 . Công ty CP Tập đoàn Alpha Seven	Chủ tịch HĐQT Thành viên HĐQT Thành viên HĐQT Thành viên HĐQT Thành viên HĐQT Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám Đốc Phó Tổng Giám Đốc Phó Tổng Giám Đốc
14. Bà Nguyễn Thị Hương	
Ông Bùi Pháp	
Ông Võ Mộng Hùng	
Ông Paul Anthony Murphy	
Ông Trần Cao Châu	
Ông Lê Đức Kỳ	
Ông Nguyễn Tường Cọt	
Ông Phạm Minh Việt	
Ông Trần Văn Phương	
Bà Vũ Thị Hải	

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan liên quan trong kỳ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Doanh thu cho thuê tài sản	3.883.416.802	7.601.347.196
Công ty CP DVCC Đức Long Bảo Lộc	2.147.053.166	2.147.165.376
Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia Lai	1.636.363.636	1.636.363.636
Công ty CP BOT và BT Đức Long Đắk Nông	-	1.090.909.092
Công ty CP bến xe liên tỉnh Phía Nam TP Đà Nẵng	100.000.000	100.000.000
Công ty CP đầu tư và phát triển điện năng DLGL	-	1.090.909.092
Công ty CP Tập đoàn Alpha seven	1.776.000.000	1.536.000.000
Doanh thu xây lắp	-	9.356.886.635
Công ty CP đầu tư và phát triển điện năng DLGL	-	5.041.773.636
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	-	4.315.112.999
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	-	19.924.600.000
Công ty CP đầu tư phát triển điện năng DLGL	-	19.924.600.000
Cộng	<u>3.883.416.802</u>	<u>36.882.833.831</u>

	Nội dung	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Mua hàng, nhận dịch vụ			
Công ty CP Tập đoàn Alpha seven	Thuê tài sản	218.181.819	305.454.544
Các giao dịch khác			
	Nội dung	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Công ty CP Tập đoàn Alpha seven	Lãi vay phải trả	306.893.798	322.677.166
	Đi vay	-	1.230.400.000
Công ty CP đầu tư phát triển điện năng DLGL	Lãi vay phải trả	1.117.264.438	2.123.697.419
Công ty CP BOT và BT Đức Long Đắk Nông	Lãi vay phải trả	1.233.177.576	1.900.774.066
Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia Lai	Lãi vay phải trả	1.920.126.087	-
Công ty CP tư vấn xây dựng Giao thông Gia Lai	Nhận cổ tức được chia	225.036.000	225.035.000

37. Số liệu so sánh

Số liệu cuối năm 2020 được trình bày lại trong kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 nguyên nhân do:

- Khoản thanh lý đầu tư vào Công ty TNHH MTV Nông trại Cao Nguyên Quảng Phú 1 chưa đủ điều kiện ghi nhận theo thỏa thuận tại hợp đồng chuyển nhượng vốn góp.
- Trình bày lại khoản dự phòng đầu tư tài chính dài hạn vào Công ty CP BOT & BT Đức Long Gia Lai (công ty con) phù hợp theo quy định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh	Các điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh
	(1)	(2)	(3)	(2)+(3)
Bảng cân đối kế toán				
Tài sản				
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	-	50.000.000.000	50.000.000.000
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	454.532.545.517	(15.000.000.000)	439.532.545.517
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(338.187.585.692)	(18.000.000.000)	(356.187.585.692)
- Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	231	(394.063.125.368)	7.370.940.336	(386.692.185.032)
Cộng		(277.718.165.543)	24.370.940.336	(253.347.225.207)
Nguồn vốn				
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	92.093.726.239	17.000.000.000	109.093.726.239
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	(70.483.327.189)	5.587.145.263	(64.896.181.926)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	(1.044.755.169.532)	1.783.795.073	(1.042.971.374.459)
Cộng		(1.023.144.770.482)	24.370.940.336	(998.773.830.146)

	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh	Các điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh
	(1)	(2)	(3)	(2)+(3)
Bảng kết quả kinh doanh				
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020				
- Chi phí tài chính	22	856.110.228.051	(19.783.795.073)	836.326.432.978
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	263.358.334.847	18.000.000.000	281.358.334.847
- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	(1.015.818.624.383)	1.783.795.073	(1.014.034.829.310)
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	(1.044.755.169.532)	1.783.795.073	(1.042.971.374.459)
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	(1.044.755.169.532)	1.783.795.073	(1.042.971.374.459)

38. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Công ty không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.



Nguyễn Tường Cột
Pleiku, ngày 28 tháng 01 năm 2022

Phụ trách kế toán

Đỗ Thành Nhân

Người Lập Biểu

Trần Thị Tinh Tú

